



BẢNG TỶ LỆ TRẢ TIỀN THƯƠNG TẬT

Quyết định số: 8008/QĐ-BHBV ngày 23 tháng 06 năm 2026 của Tổng Công ty bảo hiểm Bảo Việt)

STT	LOẠI THƯƠNG TẬT	TỶ LỆ TRẢ TIỀN (% của số tiền bảo hiểm)
THƯƠNG TẬT TOÀN BỘ VĨNH VIỄN		
1.	Mất hoặc mù hoàn toàn 2 mắt	100
2.	Mất hoặc liệt hoàn toàn 2 tay (từ cổ tay trở lên) hoặc 2 chân (từ mắt cá chân trở lên)	100
3.	Mất hoặc liệt hoàn toàn 1 tay (từ cổ tay trở lên) và 1 chân (từ mắt cá chân trở lên)	100
4.	Mất hoặc liệt hoàn toàn 1 tay (từ cổ tay trở lên) và mất hoặc mù hoàn toàn 1 mắt	100
5.	Mất hoặc liệt hoàn toàn 1 chân (từ mắt cá chân trở lên) và mất hoặc mù hoàn toàn 1 mắt	100
THƯƠNG TẬT BỘ PHẬN		
I.	Chi trên	
6.	Mất 1 cánh tay từ vai xuống (tháo khớp vai)	75
7.	Cắt cụt cánh tay từ dưới vai xuống	70
8.	Cắt cụt 1 cánh tay từ khuỷu xuống (tháo khớp khuỷu)	65
9.	Mất trọn 1 bàn tay/tháo khớp cổ tay	60
10.	Mất 5 ngón tay của 1 bàn tay có hoặc không bao gồm trường hợp cắt rộng đến xương bàn tay	50
11.	Mất 4 ngón tay của 1 bàn tay:	
11.1.	- Còn lại ngón út (V)	45
11.2.	- Còn lại ngón cái (I)	40
11.3.	- Còn lại 1 trong 3: ngón trỏ (II)/ngón giữa (III)/ngón đeo nhẫn (IV)	43
12.	Mất 3 ngón tay của 1 bàn tay:	
12.1.	- Mất các ngón I + II + III	40
12.2.	- Mất các ngón I + II + IV	39
12.3.	- Mất các ngón I + II + V	39
12.4.	- Mất các ngón I + III + IV	37
12.5.	- Mất các ngón I + III + V	35
12.6.	- Mất các ngón I + IV + V	35
12.7.	- Mất các ngón II + III + IV	30
12.8.	- Mất các ngón II + III + V	30
12.9.	- Mất các ngón II + IV + V	29
12.10.	- Mất các ngón III + IV + V	25
13.	Mất 2 ngón tay của 1 bàn tay:	
13.1.	- Mất ngón I và ngón II	35
13.2.	- Mất ngón I và ngón III	33
13.3.	- Mất ngón I và ngón IV	30
13.4.	- Mất ngón I và ngón V	30
13.5.	- Mất ngón II và ngón III	25
13.6.	- Mất ngón II và ngón IV	20

13.7.	- Mất ngón II và ngón V	20
13.8.	- Mất ngón tay III và ngón IV	18
13.9.	- Mất ngón tay III và ngón V	15
13.10.	- Mất ngón IV và ngón V	15
14.	Ngón I:	
14.1.	- Mất 1 ngón I và một phần xương bàn	27
14.2.	- Mất 1 ngón I	20
14.3.	- Mất cả đốt ngoài ngón I	10
14.4.	- Mất 1/2 đốt ngoài ngón I	7
14.5.	- Cứng khớp liên đốt	4
14.6.	- Cứng khớp đốt bàn	7
15.	Ngón II:	
15.1.	- Mất 1 ngón II và một phần xương bàn	20
15.2.	- Mất 1 ngón II	18
15.3.	- Mất 2 đốt 2 và 3 ngón II	8
15.4.	- Mất đốt 3 ngón II	6
15.5.	- Cứng khớp đốt bàn	7
15.6.	- Cứng 1 khớp liên đốt	3
15.7.	- Cứng các khớp liên đốt	10
16.	Ngón III hoặc ngón IV:	
16.1.	- Mất trọn 1 ngón III hoặc ngón IV và một phần xương bàn	18
16.2.	- Mất 1 ngón III hoặc 1 ngón IV	12
16.3.	- Mất 2 đốt 2 và 3 ngón III hoặc ngón IV	6
16.4.	- Mất đốt 3 ngón III hoặc ngón IV	3
16.5.	- Cứng khớp đốt bàn	4
16.6.	- Cứng 1 khớp liên đốt	1
16.7.	- Cứng các khớp liên đốt	6
17.	Ngón V:	
17.1.	- Mất hoàn toàn 1 ngón V và một phần xương bàn	15
17.2.	- Mất cả ngón V	10
17.3.	- Mất 2 đốt 2 và 3 ngón V	6
17.4.	- Mất đốt 3 ngón V	3
17.5.	- Cứng khớp đốt bàn	3
17.6.	- Cứng 1 khớp liên đốt	1
17.7.	- Cứng các khớp liên đốt	5
18.	Cứng khớp vai	25
19.	Cứng khớp khuỷu tay	11
20.	Cứng khớp cổ tay	21
21.	Gãy đầu trên xương cánh tay (từ cổ giải phẫu trở lên)	30
22.	Gãy thân xương cánh tay:	
22.1.	- Can liên tốt, trục thẳng, không ngăn chi, cánh tay cử động tương đối bình thường	15
22.2.	- Can liên xấu, trục hơi lệch, không ngăn chi	21
22.3.	- Can liên xấu, trục lệch, ngăn chi dưới 3cm	26
22.4.	- Can liên xấu, trục lệch, ngăn chi từ 3cm trở lên	31
23.	Gãy đầu dưới xương cánh tay:	
23.1.	- Gãy trên lõm cầu hoặc gãy giữa 2 lõm cầu	21
23.2.	- Mẻ hoặc rạn lõm cầu đơn thuần, không ảnh hưởng đến khớp	5
24.	Gãy cả 2 xương cẳng tay:	
24.1.	- Không liền xương hoặc mất đoạn xương tạo thành khớp giả	25

24.2.	- <i>Xương liền</i>	10
25.	Gãy thân 1 xương quay hoặc trụ	6-12
26.	Gãy đầu dưới xương quay	8-12
27.	Gãy mỏm trâm quay hoặc trụ	6-10
28.	Gãy xương cổ tay	7-10
29.	Gãy xương đốt bàn tay:	
29.1.	- <i>Gãy 1 đốt</i>	6
29.2.	- <i>Gãy từ 2 đốt trở lên</i> <i>Cứ gãy thêm 1 đốt cộng thêm 1% không vượt quá tỷ lệ tối đa.</i>	7-15
30.	Gãy xương 1 đốt ngón tay <i>Cứ gãy thêm 1 đốt cộng thêm 1% không vượt quá tỷ lệ tối đa.</i>	2-10
31.	Gãy xương đòn:	
31.1.	- <i>Không chèn ép thần kinh mũ</i>	6-12
31.2.	- <i>Có chèn ép thần kinh mũ</i>	20
32.	Gãy xương bả vai:	
32.1.	- <i>Gãy mỏm cùng vai hoặc mỏm quạ</i>	8
32.2.	- <i>Gãy vỡ, khuyết phần thân xương</i>	8
32.3.	- <i>Gãy vỡ ngành ngang</i>	15
32.4.	- <i>Gãy vỡ phần ổ khớp vai</i>	20
33.	Mẻ xương bả vai	3
II.	Chi dưới	
34.	Mất 1 chân từ háng xuống (tháo khớp háng 1 đùi)	75
35.	Cắt cụt 1 đùi:	
35.1.	- <i>1/3 trên</i>	70
35.2.	- <i>1/3 giữa hoặc dưới</i>	65
36.	Cắt cụt 1 chân từ gối xuống (tháo khớp gối)	60
37.	Cụt ở 1/3 trên cẳng chân	51
38.	Cụt ở 1/3 giữa hoặc dưới cẳng chân	45
39.	Mất đoạn 2 xương chày, xương mác gây khớp giả cẳng chân	40
40.	Mất đoạn xương chày tạo thành khớp giả	30
41.	Mất đoạn xương mác hoặc tháo bỏ xương mác	20
42.	Tháo khớp cổ chân	45
43.	Cắt bỏ giữa bàn chân còn để lại chỗ chống gót	41
44.	Cắt bỏ nửa trước bàn chân	35
45.	Mất xương sên	26
46.	Mất xương gót	31
47.	Mất cả 5 ngón chân	26
48.	Mất 4 ngón cả ngón I	21
49.	Mất 4 ngón trừ ngón I	16
50.	Mất 3 ngón, trong đó có ngón I	16
51.	Mất 3 ngón, nhưng không mất ngón I	11
52.	Mất 1 ngón I và 1 ngón khác	16
53.	Mất ngón II và 1 ngón khác (trừ ngón I)	11
54.	Mất 2 ngón III + IV hoặc 2 ngón III + V hoặc 2 ngón IV + V	8
55.	Mất 1 ngón I	11
56.	Mất 1 ngón ngoài ngón I	6
57.	Mất 1 đốt ngón I	8
58.	Mất 1 đốt của ngón chân khác ngoài ngón I	3
59.	Mất 2 đốt của ngón chân khác ngoài ngón I	5
60.	Cứng khớp liên đốt ngón I	3

61.	Cứng khớp đốt bàn của ngón I	7
62.	Cứng khớp đốt bàn hoặc các khớp liên đốt với nhau của 1 ngón chân khác	2
63.	Cứng khớp háng	45
64.	Cứng khớp gối	30
65.	Tổn thương đứt dây chằng khớp gối:	
65.1.	- Đứt dây chằng chéo trước hoặc sau	11
65.2.	- Đứt dây chằng ngoài khớp	8
66.	Tổn thương sụn chêm do chấn thương khớp gối:	
66.1.	- Rách, đứt, trật chỗ bám hoặc gây viêm mãn tính	16
66.2.	- Nếu phải cắt bỏ và có hậu quả dính khớp gối	20
66.3.	- Cắt bỏ sụn chêm có biến chứng hạn chế một phần cử động gấp - duỗi khớp gối	26
67.	Mất phần lớn xương bánh chè và giới hạn nhiều khả năng duỗi căng chân trên đùi	50
68.	Liệt hoàn toàn dây thần kinh hông khoeo ngoài	35
69.	Liệt hoàn toàn dây thần kinh hông khoeo trong	25
70.	Gãy xương đùi 1/3 giữa hoặc dưới:	
70.1.	- Can tốt	20-25
70.2.	- Can xấu, trục lệch, chân dạng hoặc khép, teo cơ	30-35
71.	Gãy 1/3 trên hay cổ xương đùi:	
71.1.	- Can tốt, trục thẳng	25-30
71.2.	- Can xấu, chân vẹo, đi đau, teo cơ	35-40
71.3.	- Mất đoạn xương hoặc không liền xương tạo thành khớp giả cổ xương đùi	41
72.	Gãy 2 xương cẳng chân (chày + mác)	15-25
73.	Gãy thân xương chày	10-15
74.	Gãy hoặc vỡ mâm chày	15-20
75.	Gãy hoặc vỡ lồi củ trước mâm chày	8
76.	Gãy thân xương mác:	
76.1.	- Đường gãy ở 1/3 giữa hoặc trên	7-10
76.2.	- Gãy kiểu Dupuytren (đầu dưới xương mác)	10-15
77.	Đứt gân bánh chè	10
78.	Vỡ xương bánh chè, mất một phần xương bánh chè	10-15
79.	Vỡ xương bánh chè bị cứng khớp gối hoặc teo cơ tứ đầu đùi	25
80.	Đứt gân Achilles	13
81.	Gãy hoặc vỡ xương gót:	
81.1.	- Vỡ tước một phần phía sau xương gót	8
81.2.	- Vỡ thân xương gót có ảnh hưởng đến đi lại, lao động	15
82.	Gãy xương sên:	
82.1.	- Không để lại di chứng	8
82.2.	- Làm bàn chân biến dạng, đi lại khó	16
83.	Gãy xương thuyền	10
84.	Gãy/vỡ xương hộp	11
85.	Tổn thương mắt cá chân:	
85.1.	- Mất cá trong	6
85.2.	- Mất cá ngoài	3
85.3.	- Tổn thương cả 2 mắt cá chân, tổn thương phạm khớp	10
86.	Gãy xương đốt bàn chân	
86.1.	- Gãy 1 đốt	5
86.2.	- Gãy từ 2 đốt trở lên.	7-12

	<i>Cứ gãy thêm 1 đốt cộng thêm 1% không quá tỷ lệ tối đa.</i>	
87.	Gãy xương đốt ngón chân <i>Cứ gãy thêm 1 đốt cộng thêm 1% không quá tỷ lệ tối đa.</i>	2-10
III.	Chậu hông	
88.	Gãy ngành ngang xương mu:	
88.1.	- Gãy 1 bên	11-15
88.2.	- Gãy cả 2 bên	16-20
88.3.	- Gãy ngành ngồi mu hoặc ngành chậu mu 1 bên	11-15
89.	Gãy ụ ngồi	25
90.	Gãy xương cánh chậu 1 bên	20
91.	Gãy xương chậu 2 bên, méo xương chậu:	
91.1.	- Nam giới	30-35
91.2.	- Nữ giới	40-45
92.	Gãy (vỡ) gai chậu trước trên	6
93.	Gãy (vỡ) mào chậu	11
94.	Gãy ổ chảo khớp háng:	
94.1.	- Gãy ổ chảo khớp háng (cung trước hoặc sau)	11
94.2.	- Gãy ổ chảo khớp háng cả cung trước lẫn cung sau	21
95.	Gãy xương cùng:	
95.1.	- Không rối loạn cơ tròn	7-10
95.2.	- Có rối loạn cơ tròn	20-25
96.	Gãy xương cụt	3
IV.	Cột sống	
97.	Tổn thương bản lề cổ - ngực hoặc ngực- lưng	26
98.	Tổn thương 1-2 đốt sống cổ	31
99.	Tổn thương trên 2 đốt sống cổ	41
100.	Gãy, xẹp, trượt thân 1 đốt sống thắt lưng:	
100.1.	- Không phải nằm viện điều trị nội trú	8
100.2.	- Phải nằm viện điều trị nội trú nhưng không cần phẫu thuật, can thiệp ngoại khoa <i>Ngày nằm viện đầu 10%, mỗi ngày nằm viện sau trả thêm 1,5%, không vượt quá tỷ lệ tối đa.</i>	10-20
100.3.	- Phải phẫu thuật, can thiệp ngoại khoa	15-25
101.	Gãy, xẹp, trượt thân 2 đốt sống thắt lưng:	
101.1.	- Không phải nằm viện điều trị nội trú	10
101.2.	- Phải nằm viện điều trị nội trú nhưng không cần phẫu thuật, can thiệp ngoại khoa <i>Ngày nằm viện đầu 12%, mỗi ngày nằm viện sau trả thêm 1,5%, không vượt quá tỷ lệ tối đa.</i>	12-24
101.3.	- Phải phẫu thuật, can thiệp ngoại khoa	20-30
102.	Gãy, xẹp, trượt thân 3 đốt sống thắt lưng:	
102.1.	- Không phải nằm viện điều trị nội trú	12
102.2.	- Phải nằm viện điều trị nội trú nhưng không cần phẫu thuật, can thiệp ngoại khoa <i>Ngày nằm viện đầu 14%, mỗi ngày nằm viện sau trả thêm 1,5%, không vượt quá tỷ lệ tối đa.</i>	14-32
102.3.	- Phải phẫu thuật, can thiệp ngoại khoa	30-40
103.	Gãy, xẹp, trượt trên 3 đốt sống thắt lưng:	
103.1.	- Không phải nằm viện điều trị nội trú	15
103.2.	- Phải nằm viện điều trị nội trú nhưng không cần phẫu thuật, can thiệp ngoại khoa	20-40

	<i>Ngày nằm viện đầu 20%, mỗi ngày nằm viện sau trả thêm 1,5%, không vượt quá tỷ lệ tối đa.</i>	
103.3.	<i>- Phải phẫu thuật, can thiệp ngoại khoa</i>	50
104.	Gãy, vỡ mòm gai của 1 đốt sống:	
104.1.	<i>- Không phải nằm viện điều trị nội trú</i>	5
104.2.	<i>- Phải nằm viện điều trị nội trú nhưng không cần phẫu thuật, can thiệp ngoại khoa</i> <i>Ngày nằm viện đầu 6%, mỗi ngày nằm viện sau 1,5% không vượt quá tỷ lệ tối đa.</i>	6-10
104.3.	<i>- Phải phẫu thuật, can thiệp ngoại khoa</i>	10-15
105.	Gãy, vỡ mòm gai của 2 – 3 đốt sống:	
105.1.	<i>- Không phải nằm viện điều trị nội trú</i>	7
105.2.	<i>- Phải nằm viện điều trị nội trú nhưng không cần phẫu thuật, can thiệp ngoại khoa</i> <i>Ngày nằm viện đầu 10%, mỗi ngày nằm viện sau trả thêm 1,5% không vượt quá tỷ lệ tối đa.</i>	10-15
105.3.	<i>- Phải phẫu thuật, can thiệp ngoại khoa</i>	15-25
106.	Gãy, vỡ mòm gai của trên 3 đốt sống:	
106.1.	<i>- Không phải nằm viện điều trị nội trú</i>	10
106.2.	<i>- Phải nằm viện điều trị nội trú nhưng không cần phẫu thuật, can thiệp ngoại khoa</i> <i>Ngày nằm viện đầu 12%, mỗi ngày nằm viện sau trả thêm 1,5% không vượt quá tỷ lệ tối đa.</i>	12-20
106.3.	<i>- Phải phẫu thuật, can thiệp ngoại khoa</i>	20-30
107.	Gãy, vỡ mòm bên của 1 đốt sống:	
107.1.	<i>- Không phải nằm viện điều trị nội trú</i>	2
107.2.	<i>- Phải nằm viện điều trị nội trú nhưng không cần phẫu thuật, can thiệp ngoại khoa</i>	3
107.3.	<i>- Phải phẫu thuật, can thiệp ngoại khoa</i>	5
108.	Gãy, vỡ mòm bên của 2 – 3 đốt sống:	
108.1.	<i>- Không phải nằm viện điều trị nội trú</i>	3
108.2.	<i>- Phải nằm viện điều trị nội trú nhưng không cần phẫu thuật, can thiệp ngoại khoa</i> <i>Ngày nằm viện đầu 5%, mỗi ngày nằm viện sau trả thêm 1,5% không vượt quá tỷ lệ tối đa.</i>	5-8
108.3.	<i>- Phải phẫu thuật, can thiệp ngoại khoa</i>	10-15
109.	Gãy, vỡ mòm bên của trên 3 đốt sống:	
109.1.	<i>- Không phải nằm viện điều trị nội trú</i>	7
109.2.	<i>- Phải nằm viện điều trị nội trú nhưng không cần phẫu thuật, can thiệp ngoại khoa</i> <i>Ngày nằm viện đầu 9%, mỗi ngày nằm viện sau trả thêm 1,5% không vượt quá tỷ lệ tối đa.</i>	9-18
109.3.	<i>- Phải phẫu thuật, can thiệp ngoại khoa</i>	20-25
V.	Sọ não	
110.	Khuyết xương sọ (chưa có biểu hiện thần kinh, tâm thần):	
110.1.	<i>- Đường kính dưới 1 cm</i>	8
110.2.	<i>- Đường kính từ 1 cm trở lên</i> <i>Cứ tăng 1 cm cộng thêm 4% không vượt quá tỷ lệ tối đa.</i>	10-50
111.	Rối loạn ngôn ngữ do ảnh hưởng của vết thương đại não:	
111.1.	<i>- Nói ngọng, nói lắp khó khăn ảnh hưởng đến giao tiếp</i>	30
111.2.	<i>- Không nói được (câm) do tổn hại vùng Broca</i>	60

111.3.	- Mất khả năng giao dịch bằng chữ viết (mất nhận biết về ngôn ngữ do tổn hại vùng Wernicke)	55
112.	Lột da đầu toàn bộ (nếu lột một phần, tính theo tỉ lệ)	45
113.	Vết thương sọ não hở:	
113.1.	- Xương bị nứt rạn	30
113.2.	- Lún xương sọ	30
113.3.	- Nhiều mảnh xương đi sâu vào não	50
114.	Chấn thương sọ não kín:	
114.1.	- Vỡ vòm sọ (đường rạn nứt thường, lõm hoặc lún xương)	30
114.2.	- Vỡ xương lan xuống nền sọ không có liệt dây thần kinh ở nền sọ	30
114.3.	- Vỡ xương lan xuống nền sọ, liệt dây thần kinh ở nền sọ	40
115.	Chấn động não:	
115.1.	- Không phải nằm viện điều trị nội trú	2
115.2.	- Phải nằm viện điều trị nội trú Ngày nằm viện đầu 4%, mỗi ngày nằm viện sau trả thêm 1% không vượt quá tỷ lệ tối đa.	4-10
116.	Phù não:	
116.1.	- Không phải nằm viện điều trị nội trú	5
116.2.	- Phải nằm viện điều trị nội trú nhưng không cần phẫu thuật, can thiệp ngoại khoa Ngày nằm viện đầu 10%, mỗi ngày nằm viện sau trả thêm 2% không vượt quá tỷ lệ tối đa.	10-30
116.3.	- Phải phẫu thuật, can thiệp ngoại khoa	50
117.	Dập não, dẹp não:	
117.1.	- Không phải nằm viện điều trị nội trú	7
117.2.	- Phải nằm viện điều trị nội trú nhưng không cần phẫu thuật, can thiệp ngoại khoa Ngày nằm viện đầu 10%, mỗi ngày nằm viện sau trả thêm 2% không vượt quá tỷ lệ tối đa.	10-40
117.3.	- Phải phẫu thuật, can thiệp ngoại khoa	45-55
118.	Xuất huyết dưới nhện/Chảy máu khoang dưới nhện:	
118.1.	- Không phải nằm viện điều trị nội trú	6
118.2.	- Phải nằm viện điều trị nội trú nhưng không cần phẫu thuật, can thiệp ngoại khoa Ngày nằm viện đầu 10%, mỗi ngày nằm viện sau trả thêm 2% không vượt quá tỷ lệ tối đa.	10-30
118.3.	- Phải phẫu thuật, can thiệp ngoại khoa	50
119.	Máu tụ trong sọ (ngoài màng cứng, dưới màng cứng, trong màng cứng, trong não):	
119.1.	- Không phải nằm viện điều trị nội trú	5
119.2.	- Phải nằm viện điều trị nội trú nhưng không cần phẫu thuật, can thiệp ngoại khoa Ngày nằm viện đầu 7%, mỗi ngày nằm viện sau trả thêm 2% không vượt quá tỷ lệ tối đa.	7-25
119.3.	- Phải phẫu thuật, can thiệp ngoại khoa	30
VI.	Hệ hô hấp	
120.	Mất đoạn hoặc cắt bỏ 1-2 xương sườn:	
120.1.	- Cắt bỏ đoạn mỗi xương sườn	8
120.2.	- Mất đoạn hoặc cắt bỏ từ 1-2 xương sườn	15
121.	Mất đoạn hoặc cắt bỏ từ 3 xương sườn trở lên Cứ cắt bỏ thêm 1 xương sườn, cộng thêm 2%, không vượt quá tỷ lệ	17-40

	<i>tối đa.</i>	
122.	Gãy từ 1-2 xương sườn	5-12
123.	Gãy từ 3 xương sườn trở lên	10-20
124.	Mảng sườn di động	16
125.	Tổn thương xương ức đơn thuần (không biến dạng lồng ngực)	11
126.	Tổn thương xương ức biến dạng lồng ngực	16
127.	Cắt toàn bộ 1 bên phổi	70
128.	Cắt từ 1 thùy phổi trở lên ở 1 bên phổi	31
129.	Cắt từ 1 thùy phổi trở lên ở 2 bên phổi	35
130.	Cắt phổi không điển hình (dưới 1 thùy phổi)	21
131.	Tràn dịch, khí, máu màng phổi (chỉ chọc hút đơn thuần)	3
132.	Tràn dịch, khí, máu màng phổi (phải mổ dẫn lưu, cầm máu)	20
133.	Tổn thương phổi, nhu mô phổi:	
133.1.	- Đơn thuần không phẫu thuật hoặc có phẫu thuật không để lại di chứng	6
133.2.	- Đã phẫu thuật, di chứng dày dính màng phổi đơn thuần dưới 1/4 diện tích 2 phế trường	21
133.3.	- Đã phẫu thuật, di chứng dày dính màng phổi đơn thuần từ 1/4 đến 1/2 diện tích 2 phế trường	26
133.4.	- Đã phẫu thuật, di chứng dày dính màng phổi đơn thuần trên 1/2 diện tích 2 phế trường	31
133.5.	- Gãy xẹp từ 1 đến 2 phân thùy phổi	26
133.6.	- Gãy xẹp từ 3 phân thùy phổi trở lên	31
134.	Tổn thương khí quản, phế quản	16
135.	Tổn thương cơ hoành:	
135.1.	- Không phải can thiệp phẫu thuật	3
135.2.	- Phải can thiệp phẫu thuật kết quả tốt	21
135.3.	- Phải can thiệp phẫu thuật kết quả không tốt phải phẫu thuật lại hoặc gây dày dính màng phổi	26
VII.	Hệ Tim Mạch	
136.	Vết thương, tổn thương hoặc dị vật van tim, cơ tim, vách tim, buồng tim:	
136.1.	- Không có biến chứng loạn nhịp, suy tim, phình hoặc giả phình thất...	35
136.2.	- Có biến chứng (Loạn nhịp, suy tim, phình hoặc giả phình thất...)	50
137.	Vết thương hoặc dị vật màng ngoài tim:	
137.1.	- Chưa gây tai biến	21
137.2.	- Có tai biến phải phẫu thuật	36
138.	Tổn thương động, tĩnh mạch chủ ngực, chủ bụng, hoặc thông động - tĩnh mạch chủ:	
138.1.	- Không phải phẫu thuật	31
138.2.	- Phải phẫu thuật	55
139.	Vết thương mạch máu lớn (Động mạch cánh tay, động mạch chậu, động mạch đùi):	
139.1.	- Không gây teo cơ	6
139.2.	- Có biểu hiện teo cơ	21
140.	Vết thương động mạch cảnh	21
141.	Giãn tĩnh mạch (là hậu quả của vết thương, chấn thương)	11
VIII.	Bụng	
142.	Cắt thực quản	61
143.	Thủng thực quản	25

144.	Cắt toàn bộ dạ dày	75-80
145.	Cắt đoạn dạ dày	50-55
146.	Thùng dạ dày	25
147.	Cắt gần hết ruột non (còn lại dưới 1m)	75-80
148.	Cắt đoạn ruột non (hồng tràng, tá tràng, hồi tràng...)	40
149.	Thùng ruột non	30
150.	Cắt toàn bộ đại tràng	75-80
151.	Cắt đoạn đại tràng	50-55
152.	Cắt toàn bộ trực tràng	61
153.	Cắt đoạn trực tràng	50
154.	Thùng đại tràng, trực tràng	36
155.	Cắt bỏ gan phải đơn thuần	70
156.	Cắt bỏ gan trái đơn thuần	60
157.	Cắt phân thủy gan	40
158.	Chấn thương gan: <i>Trường hợp chấn thương 1 bên: trả theo tỷ lệ tối thiểu; chấn thương 2 bên: trả theo tỷ lệ tối đa.</i>	
158.1.	- Không phải phẫu thuật	5-9
158.2.	- Phải phẫu thuật vẫn bảo tồn được gan	31-40
159.	Cắt bỏ túi mật	31
160.	Tổn thương ống mật chủ:	
160.1.	- Không phải phẫu thuật	9
160.2.	- Phải phẫu thuật	31
161.	Cắt bỏ lá lách	35-40
162.	Chấn thương lách (rách, vỡ, dập):	
162.1.	- Không phải phẫu thuật	5
162.2.	- Phải phẫu thuật vẫn bảo tồn được lách	25
163.	Cắt đuôi tụy	50-60
164.	Cắt khối tá tụy	81
165.	Chấn thương tụy:	
165.1.	- Không phải phẫu thuật	16
165.2.	- Phải phẫu thuật, khâu tụy	30
166.	Tổn thương cơ thắt hậu môn, ống hậu môn	16
167.	Tổn thương khác của hệ tiêu hóa:	
167.1.	- Tổn thương ở mạc nối, mạc treo	26
167.2.	- Tổn thương phá hủy cơ thành bụng	21
IX.	Hệ Tiết niệu, Sinh dục	
168.	Cắt bỏ 1 thận, thận còn lại bình thường	50
169.	Cắt bỏ 1 thận, thận còn lại bị tổn thương hoặc bệnh lý	70
170.	Cắt 1 phần thận trái hoặc phải	30
171.	Chấn thương thận điều trị bảo tồn: <i>Trường hợp chấn thương 1 bên: trả theo tỷ lệ tối thiểu; chấn thương 2 bên: trả theo tỷ lệ tối đa.</i>	
171.1.	- Nhẹ (không phải xử lý đặc hiệu, theo dõi dưới 5 ngày)	4-8
171.2.	- Trung bình (phải dùng thuốc đặc trị, theo dõi từ 5 ngày trở lên)	10-15
171.3.	- Nặng (phải can thiệp ngoại khoa)	15-21
172.	Chấn thương bàng quang:	
172.1.	- Cắt toàn bộ bàng quang, đặt dẫn lưu bàng quang vĩnh viễn	70
172.2.	- Cắt toàn bộ bàng quang, tạo hình bàng quang mới	45
172.3.	- Cắt 1 phần bàng quang	30
172.4.	- Khâu lỗ thủng bàng quang	21

172.5.	- <i>Phẫu thuật hở lấy dị vật</i>	16
172.6.	- <i>Phẫu thuật nội soi lấy dị vật</i>	11
172.7.	- <i>Không phải phẫu thuật</i>	6
173.	Chấn thương niệu quản:	
173.1.	- <i>Tổn thương niệu quản cắt từ 5cm trở lên</i>	26
173.2.	- <i>Tổn thương niệu quản cắt dưới 5cm</i>	21
173.3.	- <i>Phải phẫu thuật mổ hở bảo tồn niệu quản</i>	21
173.4.	- <i>Phải phẫu thuật mổ nội soi bảo tồn niệu quản</i>	16
173.5.	- <i>Điều trị nội khoa bảo tồn không phải phẫu thuật</i>	6
174.	Chấn thương niệu đạo:	
174.1.	- <i>Không phải phẫu thuật</i>	11
174.2.	- <i>Khâu nối niệu đạo</i>	21
174.3.	- <i>Phục hồi không tốt phải nong hoặc can thiệp tạo hình</i>	31
175.	Mất toàn bộ dương vật và từ 1 tinh hoàn trở lên:	
175.1.	- <i>Dưới 55 tuổi chưa có con</i>	60
175.2.	- <i>Dưới 55 tuổi có con rồi</i>	30
175.3.	- <i>Từ 55 tuổi trở lên</i>	22
176.	Cắt bỏ dạ con và buồng trứng từ 1 bên:	
176.1.	- <i>Dưới 45 tuổi chưa có con</i>	60
176.2.	- <i>Dưới 45 tuổi có con rồi</i>	30
176.3.	- <i>Từ 45 tuổi trở lên</i>	25
177.	Chấn thương tinh hoàn/buồng trứng: <i>Trường hợp chấn thương 1 bên: trả theo tỷ lệ tối thiểu; chấn thương 2 bên: trả theo tỷ lệ tối đa.</i>	
177.1.	- <i>Không phải phẫu thuật</i>	1-2
177.2.	- <i>Phải phẫu thuật nhưng không cắt bỏ</i>	6-12
177.3.	- <i>Phải phẫu thuật cắt bỏ: Ở người dưới 45 tuổi với nữ hoặc dưới 55 tuổi với nam chưa có con</i>	16-29
177.4.	- <i>Phải phẫu thuật cắt bỏ: Ở người dưới 45 tuổi với nữ hoặc dưới 55 tuổi với nam có con rồi</i>	10-19
177.5.	- <i>Phải phẫu thuật cắt bỏ: Ở người từ 45 tuổi trở lên với nữ hoặc từ 55 tuổi trở lên với nam</i>	8-15
178.	Chấn thương dương vật: <u>Lưu ý:</u> + <i>Với người dưới 55 tuổi chưa có con: trả 100% tỷ lệ thương tật được liệt kê bên dưới.</i> + <i>Với người dưới 55 tuổi đã có con: trả 75% tỷ lệ thương tật được liệt kê bên dưới.</i> + <i>Với người từ 55 tuổi trở lên: trả 50% tỷ lệ thương tật được liệt kê bên dưới.</i>	
178.1.	- <i>Mất hoàn toàn dương vật</i>	36
178.2.	- <i>Đứt hoàn toàn dương vật nối lại được</i>	21
178.3.	- <i>Đứt một phần dương vật.</i> <i>Nối lại được trả theo tỷ lệ tối thiểu, không nối lại được trả theo tỷ lệ tối đa</i>	11-21
178.4.	- <i>Lóc da phải ghép da</i>	11
178.5.	- <i>Đứt dây hãm bao quy đầu</i>	2
179.	Chấn thương tử cung: <u>Lưu ý:</u> + <i>Với người dưới 45 tuổi chưa có con: trả 100% tỷ lệ thương tật được liệt kê bên dưới.</i>	

	+ Với người dưới 45 tuổi đã có con: trả 75% tỷ lệ thương tật được liệt kê bên dưới. + Với người từ 45 tuổi trở lên: trả 50% tỷ lệ thương tật được liệt kê bên dưới.	
179.1.	- Phải cắt tử cung hoàn toàn	46
179.2.	- Phải cắt tử cung bán phần	36
179.3.	- Thủng tử cung, điều trị phẫu thuật không có di chứng	21
179.4.	- Tổn thương thành tử cung nhưng chưa thủng	16
180.	Chấn thương ống dẫn tinh/ống dẫn trứng, vòi trứng: Trường hợp chấn thương 1 bên: trả theo tỷ lệ tối thiểu; chấn thương 2 bên: trả theo tỷ lệ tối đa. Lưu ý: + Với người dưới 45 tuổi chưa có con: trả 100% tỷ lệ thương tật được liệt kê bên dưới. + Với người dưới 45 tuổi đã có con: trả 75% tỷ lệ thương tật được liệt kê bên dưới. + Với người từ 45 tuổi trở lên: trả 50% tỷ lệ thương tật được liệt kê bên dưới.	
180.1.	- Không phải phẫu thuật	5-9
180.2.	- Phải phẫu thuật	11-15
181.	Chấn thương tầng sinh môn, âm hộ, âm đạo:	
181.1.	- Không phải điều trị nội trú và phẫu thuật	2
181.2.	- Phải điều trị nội trú nhưng không phải phẫu thuật	5
181.3.	- Phải phẫu thuật	11
182.	Cắt vú ở nữ:	
182.1.	- Dưới 45 tuổi: 1 bên	20
182.2.	- Dưới 45 tuổi: 2 bên	45
182.3.	- Từ 45 tuổi trở lên: 1 bên	15
182.4.	- Từ 45 tuổi trở lên: 2 bên	30
183.	Tổn thương hệ nội tiết: Vết thương không biến chứng trả theo tỷ lệ tối thiểu, vết thương gây biến chứng trả theo tỷ lệ tối đa.	
183.1.	- Vết thương, chấn thương, dị vật tuyến yên	13-26
183.2.	- Vết thương, chấn thương, dị vật tuyến giáp/tuyến cận giáp	11-21
183.3.	- Vết thương, chấn thương, dị vật tuyến tụy	11-21
183.4.	- Vết thương, chấn thương, dị vật tuyến thượng thận	11-21
X.	Mắt	
184.	Mất hoặc mù hoàn toàn 1 mắt:	
184.1.	- Không lắp được mắt giả	55
184.2.	- Lắp được mắt giả	50
185.	Chấn thương xuyên nhãn cầu nhưng chưa mất hoặc mù hoàn toàn mắt	31
186.	Vỡ xương ổ mắt	5
187.	Rung giật nhãn cầu	5
188.	Glôcôm do chấn thương	3
189.	Đục thủy tinh thể/lệch thủy tinh thể	4
190.	Chấn thương giác mạc (trầy xước, rách, trượt,...)	3
191.	Tổn thương kết mạc do chấn thương	3
192.	Rách, đứt, tổn thương lệ đạo	6
193.	Sẹo co kéo hờ mi	11
194.	Chấn thương mi mắt không co kéo hờ mi: Tính theo Vết thương	

	phần mềm	
XI.	Tai – Mũi – Họng	
195.	Nghe kém 2 tai:	
195.1.	- Nghe kém quá nặng 2 tai (thiếu hụt thính lực từ 76% trở lên)	61
195.2.	- Nghe kém nặng 2 tai (thiếu hụt thính lực từ 56 đến 75%)	41
195.3.	- Nghe kém trung bình 2 tai (thiếu hụt thính lực từ 36 đến 55%)	21
195.4.	- Nghe kém nhẹ 2 tai	6
195.5.	- Nghe kém quá nặng 1 tai và nghe kém nặng 1 tai	51
195.6.	- Nghe kém quá nặng 1 tai và nghe kém trung bình 1 tai	36
195.7.	- Nghe kém quá nặng 1 tai và nghe kém nhẹ 1 tai	26
195.8.	- Nghe kém nặng 1 tai và nghe kém trung bình 1 tai	31
195.9.	- Nghe kém nặng 1 tai và nghe kém nhẹ 1 tai	21
195.10.	- Nghe kém trung bình 1 tai và nghe kém nhẹ 1 tai	16
196.	Nghe kém 1 tai:	
196.1.	- Nghe kém quá nặng	16-20
196.2.	- Nghe kém nặng	11-15
196.3.	- Nghe kém trung bình	9
196.4.	- Nghe kém nhẹ	3
197.	Vỡ xương đá	16
198.	Mất hoàn toàn vành tai 2 bên	26
199.	Mất hoàn toàn vành tai 1 bên	16
200.	Mất một phần vành tai, sẹo rúm vành tai, chít hẹp ống tai	10
201.	Chấn thương phức hợp mũi – sàng (vỡ kín mũi - sàng - bướm)	36
202.	Mất một phần hay vỡ di lệch thành xoang hàm hoặc xoang trán	16
203.	Vỡ rạn hay lún thành xoang hàm hoặc xoang trán không di lệch	11
204.	Mất hoàn toàn mũi	41
205.	Khuyết một phần mũi ảnh hưởng đến sụn, phải ghép sụn	21
206.	Khuyết một phần mũi không ảnh hưởng đến sụn	5
207.	Tổn thương thấp mũi (Gãy, sập xương sống mũi, vẹo vách ngăn)	6
208.	Vết thương họng sẹo hẹp ảnh hưởng đến nuốt	11
209.	Tổn thương thanh quản, dây thanh	11
XII.	Răng – Hàm – Mặt	
210.	Mất toàn bộ xương hàm trên hoặc dưới	70-75
211.	Mất một phần xương hàm trên và một phần xương hàm dưới từ cạnh cao trở xuống:	
211.1.	- Khác bên	55
211.2.	- Cùng bên	45
212.	Mất một phần xương hàm trên hoặc một phần xương hàm dưới (từ 1/3 đến 1/2 bị mất) từ cạnh cao trở xuống	35
213.	Khớp hàm giả do không liền xương hay khuyết xương	22
214.	Mất một phần hàm ếch làm thông giữa mũi và miệng	25
215.	Gãy cả xương hàm trên và hàm dưới	20-25
216.	Gãy xương hàm trên, gãy xương hàm dưới, gãy xương gò má, cung tiếp	7-10
217.	Mẻ xương hàm, vỡ ổ chân răng	2
218.	Mất hoặc gãy thân răng vĩnh viễn từ 1-2 răng	2
219.	Mất hoặc gãy thân răng vĩnh viễn từ 3-4 răng	8
220.	Mất hoặc gãy thân răng vĩnh viễn từ 5-8 răng	15
221.	Mất từ trên 8 đến 19 răng vĩnh viễn	15-20
222.	Mất toàn bộ 1 hàm hoặc mất từ 20 răng vĩnh viễn trở lên ở cả 2 hàm	25
223.	Mất toàn bộ răng vĩnh viễn 2 hàm	35

224.	Mất hoặc gãy thân răng sữa	0
225.	Mẻ răng vĩnh viễn điều trị bảo tồn: Tính bằng 50% tỷ lệ mất răng	
226.	Mất 3/4 lưỡi còn gốc lưỡi (từ đường gai V trở ra)	75
227.	Mất 1/2 đến dưới 3/4 lưỡi từ đầu lưỡi	40
228.	Mất một phần nhỏ lưỡi (dưới 1/2) ảnh hưởng đến ăn, nói	10
229.	Tổn thương lưỡi không ảnh hưởng đến chức năng	1
230.	Tổn thương hệ thống tuyến nước bọt:	
230.1.	- Gây hậu quả khô miệng	21
230.2.	- Gây rò kéo dài	26
XIII.	Vết thương phần mềm (VTPM), bỏng	
231.	VTPM phải điều trị tại cơ sở y tế, bao gồm rách da, rách niêm mạc, bong gân, trật khớp, sai khớp; những vết thương do súc vật tấn công hoặc do rắn, rết, côn trùng gây ra; bỏng	
231.1.	- Không phải tiến hành khâu/tiểu phẫu/phẫu thuật/tiêm phòng và không phải nằm viện điều trị nội trú	1-3
231.2.	- Phải tiến hành khâu/tiểu phẫu/phẫu thuật nhưng không phải nằm viện điều trị nội trú	2-12
231.3.	- Không phải tiến hành khâu/tiểu phẫu/phẫu thuật/tiêm phòng nhưng phải nằm viện điều trị nội trú	2-5
231.4.	- Phải tiến hành khâu/tiểu phẫu/phẫu thuật và phải nằm viện điều trị nội trú	3-12
231.5.	- Phải tiêm vắc xin phòng dại và/hoặc huyết thanh kháng dại và/hoặc vắc xin phòng uốn ván/huyết thanh kháng uốn ván. Chi trả theo chi phí y tế thực tế không vượt quá tỷ lệ hoặc theo tỷ lệ tối thiểu (nếu không có hóa đơn).	3-12
232.	VTPM ở ngực, bụng ảnh hưởng đến hô hấp	30-40
233.	VTPM để lại sẹo xơ cứng làm biến dạng mắt (mặt) gây trở ngại đến ăn, nhai và cử động cổ	30-40
234.	VTPM khuyết hồng lớn ở chung quanh hốc miệng, vết thương môi và má ảnh hưởng nhiều đến ăn uống	45-55
235.	Bỏng độ 1	1
236.	Bỏng độ 2:	
236.1.	- Diện tích đến 5%. Mỗi 1% diện tích tăng thêm, chi trả 1% không vượt quá tỷ lệ tối đa.	2-5
236.2.	- Diện tích từ trên 5 – 15%. Mỗi 1% diện tích tăng thêm, chi trả 1% không vượt quá tỷ lệ tối đa.	6-10
236.3.	- Diện tích từ trên 15% trở lên. Mỗi 1% diện tích tăng thêm, chi trả 1% không vượt quá tỷ lệ tối đa.	11-25
237.	Bỏng độ 3:	
237.1.	- Diện tích đến 5%. Mỗi 1% diện tích tăng thêm, chi trả 2% không vượt quá tỷ lệ tối đa.	3-10
237.2.	- Diện tích từ trên 5 – 15%. Mỗi 1% diện tích tăng thêm, chi trả 2% không vượt quá tỷ lệ tối đa.	12-30
237.3.	- Diện tích từ trên 15% trở lên. Mỗi 1% diện tích tăng thêm, chi trả 2% không vượt quá tỷ lệ tối đa.	32-50
238.	Bỏng độ 4:	
238.1.	- Diện tích đến 5%. Mỗi 1% diện tích tăng thêm, chi trả 3% không vượt quá tỷ lệ tối đa.	8-20
238.2.	- Diện tích từ trên 5 – 15%. Mỗi 1% diện tích tăng thêm, chi trả 3% không vượt quá tỷ lệ tối đa.	23-45
238.3.	- Diện tích từ trên 15% trở lên. Mỗi 1% diện tích tăng thêm, chi trả	48-60

	<i>3% không vượt quá tỷ lệ tối đa.</i>	
239.	Bảng độ 5:	
239.1.	- <i>Diện tích đến 5%. Mỗi 1% diện tích tăng thêm, chi trả 4% không vượt quá tỷ lệ tối đa.</i>	10-25
239.2.	- <i>Diện tích từ trên 5 – 15%. Mỗi 1% diện tích tăng thêm, chi trả 4% không vượt quá tỷ lệ tối đa.</i>	30-50
239.3.	- <i>Diện tích từ trên 15% trở lên. Mỗi 1% diện tích tăng thêm, chi trả 4% không vượt quá tỷ lệ tối đa.</i>	55-80

NGUYÊN TẮC XÁC ĐỊNH TỶ LỆ TRẢ TIỀN BẢO HIỂM

Việc xét giải quyết trả tiền theo bảng này sẽ căn cứ trên các chứng từ điều trị của Người được bảo hiểm và các quy định dưới đây:

- 1- Bảng tỷ lệ trả tiền là tài liệu đối chiếu chi trả tiền bảo hiểm trong trường hợp rủi ro thuộc phạm vi bảo hiểm. Trường hợp rủi ro không thuộc phạm vi bảo hiểm, Bảng tỷ lệ trên sẽ không được xét tới.
- 2- Mất hẳn chức năng của từng bộ phận hoặc hỏng vĩnh viễn chỉ được coi như mất từng bộ phận đó hoặc mất chi.
- 3- Những trường hợp thương tật không liệt kê trong bảng sẽ được bồi thường theo tỷ lệ trên cơ sở so sánh tính nghiêm trọng của nó với những trường hợp khác có trong bảng.
- 4- Với các thương tật có tỷ lệ trả tiền theo khung mà chưa có nguyên tắc trả tiền riêng áp dụng thêm nguyên tắc trả tiền sau:
 - 4.1. Vết thương điều trị bình thường, vết thương không bị nhiễm trùng sẽ được trả tiền bảo hiểm tương ứng với mức thấp nhất của thang tỷ lệ trả tiền bảo hiểm quy định cho trường hợp này.
 - 4.2. Vết thương điều trị phức tạp, vết thương bị nhiễm trùng hoặc sau khi điều trị còn để lại di chứng thì tùy theo mức độ nặng, nhẹ được trả cao dần cho tới mức tối đa của thang tỷ lệ trả tiền bảo hiểm quy định cho trường hợp này.
- 5- Trường hợp đa vết thương được trả tiền bảo hiểm cho từng vết thương nhưng tổng số tiền trả cho Người được bảo hiểm không vượt quá Số tiền bảo hiểm.
 - 5.1. Trường hợp đa vết thương ở cùng một chi/bộ phận, tổng số tiền trả cho các vết thương không được vượt quá tỷ lệ mất chi/bộ phận đó.
 - 5.2. Trường hợp đa vết thương ở phần sọ não, chỉ chi trả cho vết thương có tỷ lệ chi trả cao nhất trong các vết thương mắc phải.
- 6- Công ty bảo hiểm chỉ chi trả một lần tỷ lệ trả tiền bảo hiểm thương tật cho một tai nạn, cho dù nếu do tai nạn đó Người được bảo hiểm phải thực hiện nhiều lần điều trị/phẫu thuật (bao gồm cả trường hợp kết xương bằng đinh).
- 7- Trường hợp nứt, rạn, gãy rạn, mẻ xương không được quy định trong bảng tỷ lệ trên: Chi trả bằng 50% tỷ lệ quy định cho trường hợp gãy xương tương ứng
- 8- Trường hợp bị bỏng theo nhiều mức độ trên cùng 1 diện tích: chi trả theo bình quân của các mức độ bỏng trên diện tích đó. Nếu bình quân của các mức độ bỏng ở khoảng giữa 2 mức độ bỏng, chi trả theo tỷ lệ của mức độ bỏng cao hơn liền kề với diện tích tương đương.
- 9- Trường hợp Người được bảo hiểm bị thương tật mà thương tật này ứng với nhiều khung tỷ lệ khác nhau, chỉ áp dụng chi trả theo tỷ lệ cao nhất.